

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
	Trường hợp nộp hồ sơ tại địa bàn xã, thị trấn												
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	37,725						37,725	5,659	43,384	4,004
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	564,514	111,969	9,074	300	782	4,686	691,326	103,699	795,025	67,362
			2	620,966	123,166	9,074	300	782	4,686	758,974	113,846	872,820	74,098
			3	683,062	135,483	9,074	300	782	4,686	833,387	125,008	958,395	81,507
			4	751,431	149,079	9,074	300	782	4,686	915,352	137,303	1,052,655	89,666
			5	822,936	163,955	9,074	300	782	4,686	1,001,733	150,260	1,151,994	98,198
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	17,629						17,629	2,644	20,273	1,871
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	8,814						8,814	1,322	10,137	936
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-5	176,287						176,287	26,443	202,730	18,712
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433	225
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	35,257						35,257	5,289	40,546	3,742
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính												
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)												
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)												
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	10,577						10,577	1,587	12,164	1,123
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
11	In GCN												
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	93,491						93,491	14,024	107,515	11,227
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	52,978						52,978	7,947	60,925	6,362
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	4,986						4,986	748	5,734	599
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	2,493						2,493	374	2,867	299
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,247						1,247	187	1,434	150

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
B	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,164		29,694	3,741	7,599	4,655	76,853	11,528	88,381	3,742
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	155,819						155,819	23,373	179,192	18,712
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596	9,356
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	141,030						141,030	21,154	162,184	14,969
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-5	176,287						176,287	26,443	202,730	18,712
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433	225
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	0						0	0	0	0

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	35,257						35,257	5,289	40,546	3,742
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính												
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)												
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)												
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	10,577						10,577	1,587	12,164	1,123
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-5	0						0	0	0	0
11	In GCN												
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	93,491						93,491	14,024	107,515	11,227

[illegible]

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	91,669						91,669	13,750	105,420	9,730
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	68,752						68,752	10,313	79,065	7,298
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	229,173						229,173	34,376	263,549	24,325
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	40,513		29,694	4,863	9,879	6,052	91,000	13,650	104,650	4,865
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	155,819						155,819	23,373	179,192	18,712
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596	9,356
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	20,256						20,256	3,038	23,295	2,433
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	20,256						20,256	3,038	23,295	2,433
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	183,338						183,338	27,501	210,839	19,460

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	40,513						40,513	6,077	46,590	4,865
9	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	10,577						10,577	1,587	12,164	1,123
10	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
11	In GCN												
11.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
11.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
12	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	121,539						121,539	18,231	139,770	14,595
13	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	68,872						68,872	10,331	79,203	8,271
14	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
15	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
15.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	6,233						6,233	935	7,168	748
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,558						1,558	234	1,792	187
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	4,051						4,051	608	4,659	487
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	40,513						40,513	6,077	46,590	4,865
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	40,513						40,513	6,077	46,590	4,865
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1-5	91,669						91,669	13,750	105,420	9,730
Trường hợp nộp hồ sơ tại huyện													
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	37,725						37,725	5,659	43,384	4,004
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nêu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	564,514	111,969	2,723	100	246	2,857	682,409	102,361	784,770	67,362
			2	620,966	123,166	2,723	100	246	2,857	750,057	112,509	862,566	74,098
			3	683,062	135,483	2,723	100	246	2,857	824,471	123,671	948,141	81,507

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
	(nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN		4	751,431	149,079	2,723	100	246	2,857	906,436	135,965	1,042,401	89,666
			5	822,936	163,955	2,723	100	246	2,857	992,817	148,923	1,141,739	98,198
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	17,629						17,629	2,644	20,273	1,871
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	8,814						8,814	1,322	10,137	936
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	18,936						18,936	2,840	21,776	2,245
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	52,886						52,886	7,933	60,819	5,613
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	176,287						176,287	26,443	202,730	18,712
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,164		36,045	3,941	8,134	6,484	85,768	12,865	98,633	3,742

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	46,746						46,746	7,012	53,758	5,613
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
4	Kiểm tra, xác minh, lấy ý kiến khu dân cư (nếu có) hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1	564,514	111,969	2,723	100	246	2,857	682,409	102,361	784,770	67,362
			2	620,966	123,166	2,723	100	246	2,857	750,057	112,509	862,566	74,098
			3	683,062	135,483	2,723	100	246	2,857	824,471	123,671	948,141	81,507
			4	751,431	149,079	2,723	100	246	2,857	906,436	135,965	1,042,401	89,666
			5	822,936	163,955	2,723	100	246	2,857	992,817	148,923	1,141,739	98,198
5	Xác nhận vào đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, sơ đồ tài sản (nếu có)												
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	17,629						17,629	2,644	20,273	1,871
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	8,814						8,814	1,322	10,137	936
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	18,936						18,936	2,840	21,776	2,245
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	52,886						52,886	7,933	60,819	5,613
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	176,287						176,287	26,443	202,730	18,712

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,164		36,045	3,941	8,134	6,484	85,768	12,865	98,633	3,742
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	155,819						155,819	23,373	179,192	18,712
1.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	77,910						77,910	11,686	89,596	9,356
2	Tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN của người sử dụng đất từ xã, thị trấn chuyển đến												
2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	15,582						15,582	2,337	17,919	1,871
3	Gửi, nhận phiếu lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	141,030						141,030	21,154	162,184	14,969
4	Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp GCN và xác nhận vào đơn đủ hay không đủ điều kiện cấp GCN, căn cứ pháp lý	Hồ sơ	1-5	176,287						176,287	26,443	202,730	18,712

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp huyện vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	2,115						2,115	317	2,433	225
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
7	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
7.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	35,257						35,257	5,289	40,546	3,742
7.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	70,515						70,515	10,577	81,092	7,485
8	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính												
8.1	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính để người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện)												
8.1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
8.1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742
8.2	Chuyển thông tin nghĩa vụ tài chính về xã, thị trấn để chuyển cho người sử dụng đất và nhận lại hóa đơn nghĩa vụ tài chính đã thực hiện (đối với trường hợp nộp hồ sơ tại xã, thị trấn)												
8.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
8.2.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,164						31,164	4,675	35,838	3,742

[illegible]

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
5.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	22,917						22,917	3,438	26,355	2,433
5.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	11,635						11,635	1,745	13,380	1,235
6	Nhập ý kiến xác nhận của xã, thị trấn vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,058						1,058	159	1,216	112
7	Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	24,617						24,617	3,693	28,309	2,919
8	Nhận các ý kiến góp ý, xem xét các ý kiến góp ý, trả lời ý kiến góp ý												
8.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	91,669						91,669	13,750	105,420	9,730
8.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	68,752						68,752	10,313	79,065	7,298
9	Hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết và chuyển về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	229,173						229,173	34,376	263,549	24,325
10	Nhận thông báo, chuyển thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất (sau khi cấp huyện xác định nghĩa vụ tài chính và gửi cho xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất)	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
11	Nhận và trao hợp đồng thuê đất (nếu có), trao GCN cho người sử dụng đất; thu và gửi phí, lệ phí cấp GCN về cấp huyện	Hồ sơ	1-5	62,328						62,328	9,349	71,677	7,485
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Nhận, chuyển hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN từ người sử dụng đất												
1.1	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	0		36,045	5,123	10,574	8,429	60,172	9,026	69,198	4,865
1.2	Chuyển hồ sơ đến xã, thị trấn để lấy ý kiến xác nhận và công khai kết quả theo quy định												
1.2.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	155,819						155,819	23,373	179,192	18,712

[illegible]

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,7)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
15.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	6,233						6,233	935	7,168	748
15.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	3,116						3,116	467	3,584	374
15.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	1,558						1,558	234	1,792	187
15.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	4,051						4,051	608	4,659	487
16	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp tỉnh	Hồ sơ	1-5	81,026						81,026	12,154	93,180	9,730
17	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc												
17.1	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	40,513						40,513	6,077	46,590	4,865
17.2	Chuyển GCN đã ký về xã, thị trấn để trao cho người sử dụng đất, bản sao sổ cấp GCN, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	40,513						40,513	6,077	46,590	4,865
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp huyện chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1-5	91,669						91,669	13,750	105,420	9,730

Ghi chú

- Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng
- Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã,
- Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90%
- Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3,